

3 入居の約束チェックシート

入居の約束チェックシート

※契約内容に応じ修正の上、利用してください。

No.	☑ わかりました	内 容
部屋に入るとき、住むとき		
①	☐	毎月〇〇日に次の月のお金を払います。お金は〇〇円（家賃〇〇円、〇〇費〇〇円）です。
②	☐	電気、ガス、水道の契約手続きは、自分でします。この契約は家賃だけです。
③	☐	靴を脱いで部屋に入ります。
④	☐	この部屋を他の人に貸しません。
⑤	☐	家族、親族や友人などはこの部屋に住みません。
⑥	☐	ペットなどの動物を飼いません。
⑦	☐	燃えるゴミは（ ）曜日、燃えないゴミは第（ ）曜日、資源ゴミは（ ）曜日にします。
⑧	☐	大きな音は出しません。特に夜〇時から朝〇時頃までは出しません。
⑨	☐	廊下、階段やベランダなどに物を置きません。
⑩	☐	部屋は綺麗に使います。また、備付けの設備（〇〇、〇〇）は正しく使います。
⑪	☐	長期間（〇週間以上）部屋に帰らないときは、家を出る前に〇〇に連絡をします。
部屋を出るとき（引っ越すとき）		
⑫	☐	引っ越しの〇か月前に連絡をします。紙に書いて〇〇に渡します。
⑬	☐	契約終了日（〇日）までに引っ越しします。
⑭	☐	部屋には何も残しません。ゴミも残しません。
⑮	☐	部屋の鍵を〇〇に返します。
⑯	☐	部屋を汚したら、そのお金を敷金（契約時に、家主に預けたお金）から払います。例えば、タバコの汚れやにおいがひどいときは、クロスのお金を払います。

以上を守ることを約束します。

日付 年 月 日
 物件名 号室
 名前（サイン）
 メールアドレス

Occupant Pledge Check Sheet

* Use this form after revising it as appropriate to reflect the content of the lease agreement.

No.	☑ I understand.	Details
When moving into and occupying the unit		
①	☐	I will pay rent and other charges for the next month by the ____ of each month, in the following amount: ____ yen (rent ____ yen, ____ charges ____ yen).
②	☐	I will complete contractual procedures for electricity, gas, and water service myself. This agreement covers rent only.
③	☐	I will remove my shoes when I enter the unit.
④	☐	I will not rent or lend the unit to others.
⑤	☐	No family members, relatives, friends, or others will live in the unit.
⑥	☐	I will not keep any pets or other animals.
⑦	☐	I will take out burnable wastes on () days, non-burnable wastes on () days, and recyclables on () days.
⑧	☐	I will refrain from making loud noises, particularly during the hours from roughly : pm to roughly : am.
⑨	☐	I will not leave items out in the corridors, stairwells, veranda, or similar places.
⑩	☐	I will keep the unit clean and will use the facilities (____, ____) properly.
⑪	☐	I will notify ____ before being away from the unit for a long period (____ weeks or longer).
When moving out from the unit		
⑫	☐	I will submit written notice to ____, ____ months before moving out.
⑬	☐	I will move out by the ending date of the lease (the ____ of the month).
⑭	☐	I will not leave anything, including wastes, behind in the unit.
⑮	☐	I will return the keys to the unit to ____.
⑯	☐	If I have made the room dirty, I will pay the costs of cleanup from my security deposit (deposited with the owner when concluding the lease). For example, I will pay the cost of replacing wallpaper if badly damaged by stains or odors from cigarette smoke.

I promise to comply with the pledges above.

Date : (Y) / (M) / (D)
 Property name: Unit no. :
 Name (signature) :
 Email address :

【日本語版】

【英語版】

租房承诺条款单

※ 使用本条款单时, 可根据租房合同的实际内容进行修改。

No.	☒ 已承诺	内 容
搬入房间、在房间内生活时		
①	☐	我将在每月〇〇日支付相关费用。费用共计〇〇日元(含租金〇〇日元、〇〇费〇〇日元)。
②	☐	我将自己办理水电煤气的开通手续。本合同的内容仅为租金。
③	☐	我会在脱鞋之后进入房间。
④	☐	我不会将本房间转租给他人。
⑤	☐	我的家人、亲戚或者是朋友不会住在本房间。
⑥	☐	我不会在本房间内饲养宠物等动物。
⑦	☐	我会在周()扔可燃垃圾, 第〇个周()扔不可燃垃圾, 在周()扔资源垃圾。
⑧	☐	我不会发出很大的噪音, 特别是从晚上〇点至早上〇点。
⑨	☐	我不会在走廊、楼梯间或阳台上堆放杂物。
⑩	☐	我会保持房间整洁干净, 并用正确的方法使用房间内附带的设备(〇〇、〇〇)。
⑪	☐	如果我长期(〇周以上)不在家时, 我将在出门之前与〇〇联系进行报备。
搬出房间时		
⑫	☐	我将在搬走的〇个月之前进行联系, 以书面形式告知〇〇。
⑬	☐	我将在合同终止日期(〇日)前搬走。
⑭	☐	搬走时, 我不会在房间内留下任何物品, 包括垃圾。
⑮	☐	我会把房间的钥匙返还给〇〇。
⑯	☐	如果我弄脏了房间, 可从押金(签订合同时存放在房东处的费用)中扣除相关费用用于清洁。例如, 由于我抽烟而造成房间墙壁变色或烟味很重, 我将支付重贴壁纸的费用。

我承诺我将遵守上述内容。

日期: 年 月 日
 房间名称: 号室:
 姓名(签名)
 邮箱地址

입주 약속 체크시트

※계약 내용에 따라 수정한 후 이용해 주십시오.

No.	☒ 알겠습니다.	내용
집에 들어갈 때, 살 때		
①	☐	매월 〇〇일에 다음 달 분의 돈을 지불합니다. 돈은 〇〇엔(집세 〇〇엔, 〇〇비 〇〇엔)입니다.
②	☐	전기, 가스, 수도 계약은 본인이 직접 신청합니다. 이 계약은 집세에만 해당합니다.
③	☐	집에 들어갈 때에는 신발을 벗습니다.
④	☐	이 집을 다른 사람에게 임대하지 않습니다.
⑤	☐	가족, 친족, 친구 등은 이 집에서 살지 않습니다.
⑥	☐	반려동물 등의 동물을 기르지 않습니다.
⑦	☐	가연성 쓰레기는()요일, 불연성 쓰레기는 제〇()요일, 재활용 쓰레기는()요일에 버립니다.
⑧	☐	커다란 소리를 내지 않습니다. 특히 밤 〇시부터 아침 〇시 무렵까지는 내지 않습니다.
⑨	☐	복도, 계단, 베란다 등에 물건을 두지 않습니다.
⑩	☐	집을 깨끗하게 사용합니다. 또한 비치된 설비(〇〇, 〇〇)는 올바르게 사용합니다.
⑪	☐	장기간(〇주일 이상) 집을 비울 때에는 집을 나서기 전에 〇〇에 연락합니다.
집을 나갈 때 (이사할 때)		
⑫	☐	이사하기 〇개월 전에 연락합니다. 종이에 적어 〇〇에 제출합니다.
⑬	☐	계약종료일(〇일)까지 이사합니다.
⑭	☐	집에는 아무것도 남기지 않습니다. 쓰레기도 남기지 않습니다.
⑮	☐	집 열쇠를 〇〇에 반환합니다.
⑯	☐	집을 더럽혔을 경우, 그 돈을 보증금(계약 시 집주인에게 맡긴 돈)에서 지불합니다. 예를 들어 담배 얼룩이나 냄새가 심할 때에는 벽지 교체 비용을 지불합니다.

이상의 사항을 준수할 것을 약속합니다.

날짜 년 월 일
 물건명 호실
 이름(서명)
 이메일주소

【中国語版】

【韓國語版】

3 入居の約束チェックシート

Lista de obligaciones del arrendatario

* Examine este formulario y complételo según corresponda para reflejar el contenido del contrato de arrendamiento.

N.º	☒ Entiendo.	Detalles
Al mudarse y ocupar la unidad		
①	☐	Realizaré el pago del alquiler y otros cargos por adelantado antes del ____ de cada mes, por el siguiente monto: ____ yenes (alquiler ____ yenes, ____ cargos ____ yenes).
②	☐	Cumpliré con los procedimientos contractuales en relación con el pago de los servicios de electricidad, gas y agua. Este contrato cubre solo el alquiler.
③	☐	Me quitaré los zapatos al entrar a la unidad.
④	☐	No alquilaré ni cederé la unidad a terceros.
⑤	☐	Ningún miembro de mi familia, parientes, amigos u otros vivirán en la unidad.
⑥	☐	No voy a tener mascotas u otros animales.
⑦	☐	Sacaré los residuos que se pueden quemar los días (____), los residuos que no se puede quemar los días (____) y los reciclables los días (____).
⑧	☐	Evitaré hacer ruidos molestos, particularmente durante aproximadamente las: ____ de la noche hasta aproximadamente las: ____ de la mañana.
⑨	☐	No dejaré ningún objeto en los pasillos, escaleras, galería o lugares similares.
⑩	☐	Mantendré la unidad limpia y usaré las instalaciones (____ , ____) adecuadamente.
⑪	☐	Le notificaré a ____ antes de ausentarme de la unidad durante un tiempo prolongado (____ semanas o más).
Al dejar la unidad		
⑫	☐	Enviaré una notificación por escrito a ____ , ____ meses antes de dejar la unidad.
⑬	☐	Dejaré la unidad antes de la fecha de finalización del contrato de arrendamiento (el ____ del mes).
⑭	☐	No dejaré ningún objeto, incluidos residuos, en la unidad.
⑮	☐	Devolveré las llaves de la unidad a ____ .
⑯	☐	Si la habitación está sucia, asumiré los gastos de limpieza descontándolos del depósito de garantía (pagado al propietario y devuelto al concluir el contrato de arrendamiento). Por ejemplo, pagaré el costo de cambiar el empapelado si está muy dañado por manchas u olores ocasionados por el humo del cigarrillo.

Me comprometo a cumplir con las obligaciones mencionadas arriba.

Fecha: (A)/ (M)/ (D)
 Nombre de la propiedad: Unidad N.º
 Nombre (firma):
 Dirección de correo electrónico:

Folha de Verificação de Compromisso de Ocupante

* Use este formulário após revisá-lo como apropriado para refletir o conteúdo do contrato de locação.

Nº	☒ Eu entendi.	Detalhes
Quando se mudar e ocupar a unidade		
①	☐	Eu pagarei o aluguel e outros encargos para o mês seguinte no dia ____ de cada mês, pelo seguinte valor: ____ ienes (aluguel ____ ienes, encargos ____ ienes).
②	☐	Eu mesmo concluirei os procedimentos contratuais para os serviços de eletricidade, gás e água. Este contrato cobre apenas o aluguel.
③	☐	Eu tirarei os sapatos quando entrar na unidade.
④	☐	Eu não alugarei ou emprestarei a unidade para outros.
⑤	☐	Nenhum membro da família, parentes, amigos ou outros vão morar na unidade.
⑥	☐	Eu não vou manter nenhum animal de estimação ou quaisquer outros.
⑦	☐	Eu removerei os resíduos incineráveis nos dias (____), resíduos não incineráveis nos dias (____) e os recicláveis nos dias (____).
⑧	☐	Eu vou me abster de fazer ruídos altos, particularmente das ____ horas da noite às ____ horas da manhã, aproximadamente.
⑨	☐	Eu não vou deixar itens nos corredores, escadarias, varanda ou locais similares.
⑩	☐	Eu manterei a unidade limpa e vou usar as instalações (____ , ____) adequadamente.
⑪	☐	Eu notificarei ____ antes de permanecer fora da unidade por um longo período (____ semanas ou mais).
Quando eu me mudar da unidade		
⑫	☐	Eu encaminharei um aviso escrito para ____ , ____ meses antes de minha mudança.
⑬	☐	Eu me mudarei até a data final da locação (dia ____ do mês).
⑭	☐	Eu não deixarei nada para trás na unidade, incluindo resíduos.
⑮	☐	Eu devolverei as chaves da unidade para ____ .
⑯	☐	Se eu sujei o aposento, eu pagarei os custos da limpeza descontando do meu depósito de garantia (depositado com o proprietário ao concluir a locação). Por exemplo, eu arcarei com os custos da substituição do papel de parede se estiver muito danificado com manchas ou cheiro de fumaça de cigarros.

Eu prometo cumprir as promessas acima.

Data: (A)/ (M)/ (D)
 Nome do patrimônio: Nº da unidade.
 Nome (assinatura):
 Endereço de e-mail:

【スペイン語版】

【ポルトガル語版】

Danh mục kiểm tra hợp đồng thuê nhà

※ Vui lòng sử dụng sau khi chúng tôi chỉnh sửa phù hợp với nội dung của hợp đồng.

No	☒	Nội dung	Nội dung
Khi sinh sống, khi vào phòng			
①	☐	Trả tiền của tháng tiếp theo vào ngày ○○ hàng tháng. Khoản tiền là ○○ yên (Tiền thuê nhà là ○○ yên, Phí ○○ là ○○ yên).	
②	☐	Về thủ tục làm hợp đồng điện, ga, nước thì bản thân bạn sẽ tự làm. Bản hợp đồng này chỉ là về phí thuê nhà.	
③	☐	Phải cõng giày rồi mới được vào phòng.	
④	☐	Không cho người khác mượn, thuê lại phòng.	
⑤	☐	Gia đình, người thân, bạn bè v.v. cũng không được sống ở trong phòng.	
⑥	☐	Không nuôi động vật như thú cưng v.v.	
⑦	☐	Vứt rác có thể cháy được vào thứ (), rác không cháy được thì vứt vào thứ () của tuần thứ ○, rác tài nguyên thì vứt vào thứ ().	
⑧	☐	Không tạo ra các âm thanh lớn. Đặc biệt là vào thời gian từ ○ giờ đêm đến khoảng ○ giờ sáng.	
⑨	☐	Không để đồ đạc ở hàng lang, cầu thang, hay ban công v.v.	
⑩	☐	Sử dụng phòng một cách sạch sẽ. Ngoài ra, đối với các thiết bị đã được lắp đặt (○○, ○○) thì vui lòng sử dụng đúng.	
⑪	☐	Khi không về nhà trong thời gian dài (Từ ○ tuần trở lên) thì vui lòng liên lạc với ○○ trước khi đi ra khỏi nhà.	
Khi đi ra khỏi phòng (Khi chuyển đi)			
⑫	☐	Khi chuyển đi, vui lòng liên lạc trước ○ tháng. Viết vào giấy và gửi cho ○○.	
⑬	☐	Chuyển đi trước ngày kết thúc hợp đồng (○ ngày).	
⑭	☐	Không để lại đồ trong phòng. Ngay cả rác cũng đừng để lại.	
⑮	☐	Trả khóa phòng vào ○○.	
⑯	☐	Nếu bạn là bản phòng, thì bạn sẽ phải trả khoản tiền đó trong số tiền đặt cọc (Khoản tiền mà gia chủ đã giữ khi ký hợp đồng). Ví dụ, khi có vết bẩn thuốc lá hay mùi khó chịu thì bạn sẽ phải trả khoản tiền dọn dẹp.	

Tôi cam đoan tuân thủ những điều khoản trên

Thời gian Năm háng Ngày
Tên toà nhà Số phòng
Tên (Ký tên)
Địa chỉ email

भाडा कोठाको करार चेक पत्र

※ करार विवरण अनुसार थपघट गरेर प्रयोग गर्नुहोस्।

नं	☒	विवरण
कोठामा छिर्ने बेलामा, बस्ने बेलामा		
①	☐	हरेक महिना ○○ दिनमा अर्को महिनाको रकम भुक्तानी गर्नुपर्छ। रकम ○○ येन (भाडा रकम ○○ येन ○○ खर्च ○○ येन)
②	☐	बिजुली, ग्याँस, धाराको करार प्रक्रिया आफैले गर्नुपर्छ। यो करार घर भाडाको मात्र हो।
③	☐	जूता फुकालेर कोठा भित्र प्रवेश गर्नुहोस्।
④	☐	यो कोठा, अरू व्यक्तिलाई भाडामा दिन पाउने छैन।
⑤	☐	परिवार, नातेदार र साथीहरू यो कोठामा बस्न पाउने छैन।
⑥	☐	घर पाल्ने लगायत अरू जनावरहरू पाल्न पाउने छैन।
⑦	☐	जल्ने फोहर () बार, नजल्ने फोहर चाहिँ ○हप्ता () बार, रिसाइकल फोहर चाहिँ () बारमा फालिन्छ।
⑧	☐	कुनै ठूलो आवाज ननिकाल्नु होस्। विशेष गरी, राति ○बजे बाट बिहान ○ बजेसम्म निकाल्न पाउने छैन।
⑨	☐	बरान्डा, भर्याङ, बल्कोनि लगायतमा सामानहरू नराख्नुहोस्।
⑩	☐	कोठा सफासुधरमा राखेर प्रयोग गर्नुस्। साथै कोठामा जोडिएका सुविधाका सामानहरू (○○, ○○) हरू उचित रूपमा प्रयोग गर्नुहोस्।
⑪	☐	लामो अवधि (○ एक हप्ता भन्दा माथि) कोठामा बसोबास गर्न नफर्किने बेलामा घर छोडेर जानु अगाडि ○○ तारिकमा सूचना दिनुहोस्।
कोठा छोड्ने बेलामा (बसाईसराईको बेलामा)		
⑫	☐	बसाईसराई गर्न ○ महिना अगाडि जानकारी गर्नु पर्छ। पत्रमा लेखेर ○○ लाई बुझाउनु पर्छ।
⑬	☐	करार समाप्ति समय (○ तारिक) भित्रमा बसाईसराई गर्नु पर्छ।
⑭	☐	कोठामा केही पनि सामानहरू बाँकि गर्न पाउने छैन। फोहर पनि बाँकि नगर्नु होला।
⑮	☐	कोठाको साँघो ○○ लाई बुझाउनुहोस्।
⑯	☐	यदि कोठामा फोहर वा दाग भएमा त्यसको मर्मतको लागि डिपोजिट रकम (करार गरेको बेलामा घरपतिलाई डिपोजिटको रूपमा दिइराखेको रकम) बाट तिर्न लगाइन्छ। उदाहरणको लागि पुरोटको दाग वा बास्रा धेरै भएको बेला, क्रसको रूपमा रकम भुक्तानी गर्नु पर्छ।

माथि उल्लेखित नियमहरू पालन गर्ने कुरामा सहमति/ बाचा गर्दछु।

मिति वर्ष महिना तारिक
घरको नाम नं कोठा
नाम वा सहि
इमेल, ठेगाना

【ベトナム語版】

【ネパール語版】

3 入居の約束チェックシート

เอกสารตรวจสอบคำสัญญาสำหรับผู้เช่า

* ใช้แบบฟอร์มนี้หลังจากที่มีการแก้ไขตามความเหมาะสมตามเนื้อหาสัญญาเช่าแล้ว

ข้อที่	☒	ข้าพเจ้ารับทราบ	รายละเอียด
เมื่อย้ายเข้าและเมื่อพักอาศัย			
①	☐		ข้าพเจ้าจะชำระค่าเช่าของเดือนถัดไปภายในวันที่ ____ ของทุกเดือน ในจำนวนดังต่อไปนี้ คือ: ____ เยน (ค่าเช่า ____ เยน และค่าธรรมเนียม ____ เยน)
②	☐		ข้าพเจ้าจะทำสัญญากับบริษัทไฟฟ้า บริษัทแก๊ส และบริษัทน้ำประปาด้วยตัวเอง สัญญาฉบับนี้ครอบคลุมเฉพาะค่าเช่าเท่านั้น
③	☐		ข้าพเจ้าจะถอดรองเท้าเมื่อข้าพเจ้าเข้าที่พักอาศัย
④	☐		ข้าพเจ้าจะไม่ให้ผู้อื่นยืมใช้ที่พักอาศัยนี้
⑤	☐		จะไม่มีสมาชิกครอบครัว ญาติ เพื่อนหรือบุคคลอื่นมาพักอาศัยที่นี่
⑥	☐		ข้าพเจ้าจะไม่เลี้ยงสัตว์เลี้ยงหรือสัตว์เลี้ยงอื่น ๆ
⑦	☐		ข้าพเจ้าจะทิ้งขยะที่สามารถเผาได้ใน วัน () ขยะที่ไม่ได้ในวัน () และขยะรีไซเคิลในวัน ()
⑧	☐		ข้าพเจ้าจะไม่ทำเสียงดัง โดยเฉพาะในระหว่างเวลา : น. ถึง : น.
⑨	☐		ข้าพเจ้าจะไม่วางของไว้ที่ทางเดินในอาคาร บันได หรือระเบียง
⑩	☐		ข้าพเจ้าจะรักษาความสะอาดของที่พักอาศัยและใช้สิ่งอำนวยความสะดวก (____) อย่างถูกต้อง
⑪	☐		ข้าพเจ้าจะแจ้ง ____ ให้ทราบก่อนออกจากที่พักอาศัย เมื่อจะไม่กลับที่พักอาศัยนี้เป็นระยะเวลา (____) สัปดาห์ขึ้นไป
เมื่อย้ายออกจากที่พักอาศัย			
⑫	☐		ข้าพเจ้าจะยื่นหนังสือบอกกล่าวเป็นลายลักษณ์อักษรแก่ ____ ก่อนการย้ายออกล่วงหน้า ____ เดือน
⑬	☐		ข้าพเจ้าจะย้ายออกภายในวันสิ้นสุดสัญญาเช่า (วันที่ ____)
⑭	☐		ข้าพเจ้าจะไม่ทิ้งข้าวของใดๆ หรือขยะเอาไว้
⑮	☐		ข้าพเจ้าจะคืนกุญแจที่พักอาศัยให้แก่ ____
⑯	☐		หากข้าพเจ้าทำห้องสกปรก ข้าพเจ้าจะจ่ายเงินค่าทำความสะอาดโดยหักจากเงินประกันของข้าพเจ้า (เงินที่มัดจำไว้กับเจ้าของตอนทำสัญญาเช่า) เช่น ข้าพเจ้าจะจ่ายค่าเปลี่ยนวอลล์เปเปอร์หากมีความเสียหายเกิดขึ้นมากเนื่องจากคราบหรือกลิ่นจากควันบุหรี่

ข้าพเจ้าสัญญาว่าจะปฏิบัติตามคำสัญญาในข้างต้น

วันที่: (วัน)/ (เดือน)/ (ปี)
 ชื่อที่พักอาศัย: เลขที่ห้อง
 ชื่อ (ลงลายมือชื่อ):
 อีเมล:

Lembar Cek Perjanjian Penghuni

* Gunakan lembaran ini setelah Anda menyesuaikan dengan isi perjanjian kontrak

No.	☒	Saya mengerti.	Pledge
Ketika akan masuk dan menghuni unit			
①	☐		"Saya akan membayar biaya penyewaan dan biaya lainnya untuk bulan depan, pada tanggal ____ di setiap bulannya, dengan jumlah sebagai berikut: ____ yen (Biaya sewa ____ yen, Biaya ____ yen)."
②	☐		Saya akan menuntaskan secara pribadi keperluan kontrak untuk pelayanan listrik, gas, atau air. Perjanjian ini hanya mencakup penyewaan unit saja.
③	☐		Saya akan melepas sepatu ketika memasuki unit.
④	☐		Saya tidak akan menyewakan atau meminjamkan apartemen ini kepada orang lain.
⑤	☐		Saya akan memastikan tidak akan ada anggota keluarga, saudara, teman atau lainnya yang tinggal di unit.
⑥	☐		Saya tidak akan memelihara binatang peliharaan atau yang lainnya.
⑦	☐		"Saya akan mengeluarkan sampah ""bakar"" di hari (), ""non-bakar"" di hari (). Dan untuk sampah ""daur ulang"" pada hari () pada minggu ke- () di setiap bulannya."
⑧	☐		Saya tidak akan menimbulkan kebisingan, terutama pada pkl : malam hingga : pagi
⑨	☐		Saya tidak akan menempatkan barang di area koridor, tangga, beranda, atau tempat sejenisnya.
⑩	☐		Saya akan menjaga kebersihan unit dan fasilitas (,) sepantasnya.
⑪	☐		"Saya akan memberitahukan ____ apabila akan pergi dalam waktu yang lama (____ minggu atau lebih)"
Ketika akan melakukan perpindahan dari unit			
⑫	☐		Saya akan menyerahkan pemberitahuan tertulis kepada ____ , ____ bulan sebelum melakukan perpindahan.
⑬	☐		Saya akan menyelesaikan perpindahan sebelum selesainya kontrak (tanggal ke ____ di bulan tersebut)
⑭	☐		Saya tidak akan meninggalkan apapun, termasuk sampah, pada unit.
⑮	☐		Saya akan mengembalikan kunci unit kepada ____.
⑯	☐		Jika saya telah mengotori ruangan, biaya pembersihan akan saya bayar menggunakan deposit keamanan (yang disimpan oleh pemilik unit ketika persetujuan penyewaan dilakukan). Misalnya, saya akan membayar untuk penggantian kertas dinding bila adanya kerusakan dari noda atau adanya bau yang disebabkan asap rokok.

Saya berjanji untuk mematuhi perjanjian di atas

Tanggal: (Thn)/ (Bln)/ (Tgl)
 Nama Properti: Unit no.:
 Nama (ttd):
 Alamat e-mail:

【タイ語版】

【インドネシア語版】

နေထိုင်မှုကတိပြုခြင်းစစ်ဆေးချက်စာရွက်

* စာချုပ်အကြောင်းအရာများပေါ်မူတည်ကာ ပြင်ဆင်ပြီးအသုံးပြုပေးပါ။

No.	☒	နားလည်ပါပြီ အကြောင်းအရာ
အခန်းသို့ဝင်ရောက်အချိန်၊ နေသည့်အချိန်		
①	☐	လစဉ် ○○နေ့တွင်နောက်လအတွက်ဂိုက်ဆံကိုပေးချေပါမည်။ ဂိုက်ဆံသည် ○○ယန်း (အိမ်လခ ○○ယန်း၊ ○○ကြေး ○○ယန်း) ဖြစ်ပါသည်။
②	☐	လျှပ်စစ်မီး၊ ကင်စ၊ ရေပိုက်လိုင်းများ၏ စာချုပ်လုပ်ဆောင်ချက်များကို မိမိကိုယ်တိုင်လုပ်ဆောင်ပါမည်။ ဒီစာချုပ်သည် အိမ်လခအတွက်သာလျှင်ဖြစ်ပါသည်။
③	☐	ဖိနပ်ကိုချွတ်ကာ အခန်းတွင်းသို့ဝင်ပါမည်။
④	☐	ယခုအခန်းကို အခြားလူများထံသို့မငှားပါ။
⑤	☐	မိသားစု၊ ဆွေမျိုးများနှင့် မိတ်ဆွေများသည် ဒီအခန်းတွင်မနေပါ။
⑥	☐	အိမ်မွေးတိရစ္ဆာန်စသည့် တိရစ္ဆာန်များကိုမမွေးပါ။
⑦	☐	လောင်ကျွမ်းလွယ်သည့်အဖိုက်များသည် () နေ့၊ မလောင်ကျွမ်းနိုင်သောအဖိုက်များသည် ○ပတ် () နေ့၊ ပြန်လည်ပြုပြင်သုံးစွဲလို့ရသောအဖိုက်များသည် () နေ့တွင်ပစ်ပါမည်။
⑧	☐	အသံကျယ်ကျယ်မထွက်စေရ။ အထူးသဖြင့် နာရီမှန်နက် ○နာရီမှန်အထိအသံကျယ်မထွက်စေရပါ။
⑨	☐	စကြိုနံ၊ လှေကားနှင့် ဝရံကားစသည့်တို့တွင် ပစ္စည်းများမထားပါ။
⑩	☐	အခန်းကိုသန့်ရှင်းစွာသုံးပါမည်။ တခန်း တပ်ဆင်ထားသောပစ္စည်းကိုရိယာများ (○○, ○○) အား မှန်ကန်စွာသုံးပါမည်။
⑪	☐	ကာလရှည် (○ပတ်ကျော်) အခန်းမပြန်ပို့ပါက အိမ်မှထွက်ခင် ○○ထံသို့ အကြောင်းကြားပါမည်။
အခန်းမှထွက်သည့်အချိန် (အိမ်ပြောင်းရွှေ့သည့်အချိန်)		
⑫	☐	အိမ်ပြောင်းရွှေ့သည့် ○လပတ်ခင်အကြောင်းကြားပါမည်။ စာရွက်တွင်ရေးကာ ○○ထံသို့ပေးပါမည်။
⑬	☐	စာချုပ်ပြည့်သည့်ရက် (○ရက်) မတိုင်ခင်အထိအိမ်ပြောင်းရွှေ့ပါမည်။
⑭	☐	အခန်းထဲတွင် ဘာမှမချွန်ထားခဲ့ပါ။ အဖိုက်များလည်း မချွန်ထားခဲ့ပါ။
⑮	☐	အခန်းသော့ကို ○○ထံသို့ပြန်အပ်ပါမည်။
⑯	☐	အခန်းအား ညစ်ပတ်စေမိပါက ထိုအတွက်ဂိုက်ဆံကိုထိန်းသိမ်းခ (စာချုပ်၊ ချုပ်လှည့်အချိန်တွင် အိမ်ရှင်ထံတွင်အပ်ထားသည့်ဂိုက်ဆံ) မပေးချေပါမည်။ ဥပမာ ဆေးလိပ်များ၏ ညစ်ပေခြင်းများနှင့်အနံ့များက ပြင်းထန်နေပါက ပြန်ပြင်ရန်ဂိုက်ဆံကိုပေးပါမည်။

အထက်ပါအကြောင်းအရာများကို ကတိပြုပါသည်။

နေ့စွဲ (နှစ်/လ/ရက်) : / /
 အထောက်အပံ့အပည့် : အခန်းနံပါတ် :
 အမည် (လက်မှတ်) :
 မေးလ်လိပ်စာ :

តារាងត្រួតពិនិត្យការសន្យារបស់អ្នកកាន់កាប់ លំនៅដ្ឋាន

* សូមប្រើសំណុំបែបបទនេះក្រោយពីមានការពិនិត្យឡើងវិញសមស្រប ដើម្បីបង្ហាញខ្លឹមសារនៃកិច្ចព្រមព្រៀងជួលផ្ទះ។

ល.រ	☒	ខ្ញុំបាន/ទានខ្ញុំយល់។	សេចក្តីសង្ខេប
នៅពេលផ្លាស់ទីលំនៅចូលរស់នៅ និងការកាន់កាប់លំនៅដ្ឋាន			
①	☐	ខ្ញុំនឹងបង់ថ្លៃជួលផ្ទះ និងការគិតថ្លៃផ្សេងទៀតសម្រាប់ខែបន្ទាប់នៅត្រឹម ថ្ងៃទី _____ នៃខែនីមួយៗដោយមានចំនួនប្រាក់ដូចខាងក្រោម៖ យើន (ថ្លៃជួល _____ យើន, _____ ការគិតថ្លៃ _____ យើន)។	
②	☐	ខ្ញុំនឹងបំពេញបែបបទកិច្ចសន្យាសម្រាប់ការប្រើសេវាកម្មអគ្គិសនី ឬស្វ័យន្ត និងទឹកដោយខ្លួនឯង។ កិច្ចព្រមព្រៀងនេះ ចេញថ្លៃលើការការពារជួលផ្ទះ តែប៉ុណ្ណោះ។	
③	☐	ខ្ញុំនឹងដោះស្បែកជើងខ្ញុំចេញនៅពេលខ្ញុំចូលលំនៅដ្ឋានស្នាក់នៅ។	
④	☐	ខ្ញុំនឹងមិនជួលផ្ទះ ឬផ្តល់ផ្ទះនេះទៅឱ្យអ្នកដទៃទៀតឡើយ។	
⑤	☐	គ្មានសមាជិកគ្រួសារ សាច់ញាតិ មិត្តភក្តិ ឬអ្នកដទៃ នឹងរស់នៅក្នុងលំនៅដ្ឋានស្នាក់នៅឡើយ។	
⑥	☐	ខ្ញុំនឹងមិនរក្សាទុកសត្វចិញ្ចឹម ឬសត្វដទៃទៀតទេ។	
⑦	☐	ខ្ញុំនឹងយកចេញកាកសំណល់ឬសំរាមដែលអាចដុតបាននៅថ្ងៃ () និងកាកសំណល់ឬសំរាមដែលអាចដុតបាននៅថ្ងៃ () និងកាកសំណល់ឬសំរាមអាចកែច្នៃឡើងវិញនៅថ្ងៃ () ។	
⑧	☐	ខ្ញុំនឹងជៀសវាងពីការធ្វើឱ្យមានសម្លេងខ្លាំងៗ ជាពិសេសនៅកំឡុងពេល ចាប់ពីម៉ោងប្រហែល៖ ល្ងាច ដល់ម៉ោងប្រហែល៖ ព្រឹក។	
⑨	☐	ខ្ញុំនឹងមិនទុកចោលវត្ថុប្រឆាំងភ្លើងនៅក្នុងបន្ទប់ដំរី ជណ្តើរ រានហាល ឬទីកន្លែងស្រដៀងគ្នា។	
⑩	☐	ខ្ញុំនឹងរក្សាលំនៅដ្ឋានស្នាក់នៅឱ្យបានស្អាត ហើយប្រើសម្ភារៈ () ឱ្យបានត្រឹមត្រូវ។	
⑪	☐	ខ្ញុំនឹងជូនដំណឹងដល់ _____ មុននឹងចាកចេញពីលំនៅដ្ឋានស្នាក់នៅរយៈពេលវែង (_____ សប្តាហ៍ឬយូរជាងនេះ) ។	
នៅពេលផ្លាស់ទីលំនៅចាកចេញពីលំនៅដ្ឋានស្នាក់នៅ			
⑫	☐	ខ្ញុំនឹងប្រគល់លិខិតជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរទៅ _____, ខែ _____ មុនការចាកចេញ។	
⑬	☐	ខ្ញុំនឹងផ្លាស់ទីលំនៅចេញតាមកាលបរិច្ឆេទបញ្ចប់ការជួលផ្ទះ (នៅថ្ងៃ _____ នៃខែនោះ) ។	
⑭	☐	ខ្ញុំនឹងមិនចោះបង្គោលរបស់បណ្តាមួយ ដែលរួមមានកាកសំណល់ឬសំរាមនៅក្នុងលំនៅដ្ឋានស្នាក់នៅឡើយ។	
⑮	☐	ខ្ញុំនឹងប្រគល់កូនសោផ្ទះទៅ _____។	
⑯	☐	ប្រសិនបើខ្ញុំបានធ្វើឱ្យប្រសព្វកខ្វក់ ខ្ញុំនឹងបង់ថ្លៃបំណុលលើការបោសសម្អាតដោយកាត់យកប្រាក់ពីប្រាក់តម្លៃបំណានរបស់ខ្ញុំ (បានកកប្រាក់ដល់ម្ចាស់ម្ចាស់ផ្ទះនៅពេលប្រើប្រាស់កិច្ចសន្យាជួលផ្ទះ)។ ឧទាហរណ៍ខ្ញុំនឹងបង់ថ្លៃខ្ចីបំណុលលើការផ្លាស់ប្តូរក្តារដាបប្រដាប់បង្គោលផ្ទះ ប្រសិនបើមានការខូចខាតធ្ងន់ធ្ងរដោយមានស្នាមប្រឡាក់ ឬល្អិតល្អែងបាវ។	

ខ្ញុំសូមសន្យាថា គោរពតាមការសន្យាខាងលើ។

កាលបរិច្ឆេទ៖	(ឆ្នាំ)/	(ខែ)/	(ថ្ងៃ)
ឈ្មោះអចលនទ្រព្យ៖			លេខអគារ៖
ឈ្មោះ (ហត្ថលេខា)៖			
អាសយដ្ឋានអ៊ីមែល៖			

3 入居の約束チェックシート

Listahan ng mga kasunduan ng Nakatira sa unit

*Gamitin ang form na ito, pagkatapos baguhin kung naangkop upang maipakita ang nilalaman ng kasunduan sa pag-upa

Bilang	☐	Naiintindihan ko.	Detalye
①	☐		Babayaran ko ang renta at ibang bayarin para sa susunod na buwan bago sumapit ang ika-___ ng bawat buwan, sa halagang ___ yen (renta: ___ yen, ibang bayarin: ___ yen)
②	☐		Kukumpletuhin ko ang kontraktual na proseso para sa serbisyo sa kuryente, gas at tubig. Ang kontrata ay sumasaklaw lamang tungkol sa upa.
③	☐		Huhubarin ko ang sapatos ko tuwing papasok ako sa unit.
④	☐		Hindi ko ipapaupa o ipapahiram ang unit na ito sa ibang tao.
⑤	☐		Walang miyembro ng pamilya, kamag-anak, kaibigan atbp. ang titira sa unit na ito.
⑥	☐		Hindi ako magtatago o mag aalaga ng hayop.
⑦	☐		Ilalabas ko ang maaring masunog na basura tuwing araw ng (___), di nasusunog na basura tuwing araw ng (___), at ang mga narerecycle tuwing araw ng (___).
⑧	☐		Iiwasan ko ang gumawa ng ingay, lalong-lalo na sa mga oras mula ___ ng gabi hanggang ___ ng umaga.
⑨	☐		Hindi ako mag-iwan ng gamit sa pasilyo, sa hagdanan, balkonahe at sa iba pang lugar.
⑩	☐		Pananatilihin kong malinis ang unit at gagamitin ko ang mga pasilidad (___, ___) nang tama.
⑪	☐		Bago ako umalis Ipagbibigay alam ko kay ___ na mawawala ako sa unit ng matagal na panahon (___ Linggo o mas matagal)
Kapag aalis na sa unit			
⑫	☐		Magsusumite ako ng sulat na paunawa kay ___, ___ buwan bago ako lumipat.
⑬	☐		Ako ay aalis sa araw ng pagtatapos ng aking kontrata (sa ika-___ ng buwan)
⑭	☐		Wala akong iwan na kahit na ano, kabilang na ang basura sa likod ng unit.
⑮	☐		Ibabalik ko ang mga susi ng unit kay ___.
⑯	☐		Kapag nadumihan ko ang unit, babayaran ko ang halaga sa paglilinis mula sa security deposit ko (dinedeposito ito sa may-ari kasama ng kontrata ng pag-upa). Halimbawa, babayaran ko ang gastos sa pagpalit ng wallpaper kung ito ay nasira dahil sa mantsa at amoy mula sa usok ng sigarilyo.

Ako ay nangangako na tutupad sa nakasaad na kasunduan sa itaas.

Petsa _____ (Taon)/ (Buwan)/ (Araw)
 Pangalan ng ari-arian _____ Numero ng unit: _____
 Pangalan (lagda): _____
 Email address: _____

Түрээслэгчийн амлалт шалгах хуудас

*Түрээсийн гэрээний агуулгатай дүйцүүлж өөрчилнө үү.

No.	☐	Ойлголоо	Агуулга
Байранд орох, амьдрах үед			
①	☐		Сар бүр ___-ны өдөр дараа сарын түрээсээ төлнө. Төлбөр нь нийт ___ иен (Үүнд: түрээс ___ иен, ___-ны төлбөр ___ иен) байна.
②	☐		Энэхүү гэрээ нь зөвхөн түрээсийн төлбөрийн тухай бөгөөд цахилгаан, хий, цэвэр усны хэрэглэх хүсэлтийг өөрөө гаргана уу.
③	☐		Гутлаа тайлж гэртээ орно.
④	☐		Бусдад давхар түрээслэхгүй.
⑤	☐		Гэр бүл, хамаатан, найз зэрэг өөр хүн энэ байранд хамт амьдрахгүй.
⑥	☐		Гэрийн тэжээвэр амьтад, бусад амьтад тэжээхгүй.
⑦	☐		Шатдаг хогийг ___ гараг, шатдаггүй хогийг сар бүр ___-р ___ гараг, дахин боловсруулдаг хогийг ___ гарагт тус тус гаргана.
⑧	☐		Чанга дуу чимээ гаргахгүй. Ялангуяа шөнө орой ___цагаас ___ цагийн хооронд.
⑨	☐		Коридор, шат, тагтан дээр юм тавихгүй.
⑩	☐		Байрыг цэвэрхэн ашиглана. Мөн, тоноглол болох ____, ___-ыг гамтай хэрэглэнэ.
⑪	☐		Удаан хугацаагаар буюу ___ долоо хоногоос дээш эзгүй орхих бол явахаас өмнө ___-нд мэдэгдэнэ.
Байрнаас гарах (нүүж гарах) үед			
⑫	☐		Нүүж гарахаас _____сарын өмнө мэдэгдэнэ. Тэр тухай цаасан дээр бичээд _____д өгнө.
⑬	☐		Гэрээний хүчинтэй хугацаа дуусах өдрөөс өмнө нүүж гарна. (___-ны өдөр).
⑭	☐		Байранд юу ч үлдээхгүй. Хог ч үлдээхгүй.
⑮	☐		Байрны түлхүүрийг _____-нд буцааж өгнө.
⑯	☐		Байрыг бохирдуулсан бол зардлыг барьцаа мөнгөнөөс суутгуулна (гэрээ хийхэд түрээслүүлэгчид барьцаа болгож өгсөн мөнгө). Жишээлбэл тамхины бохирдол ба үнэр шингэсэн бол ханын цаасны үнийг төлнө.

Дээрх амлалтуудыг өгсөн болно.

Огноо: _____ он сар өдөр
 Байрны нэр: _____ тоот
 Овог нэр (гарын үсэг): _____
 И-мэйл: _____

【タガログ語版】

【モンゴル語版】